

Số: 2011/2023/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 20 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Như trình bày tại thuyết minh số 4.3 - "Phải thu khác ngắn hạn" và thuyết minh số 4.6 - "Nợ xấu", đối với khoản tiền phải thu của ông Ngô Trường Giang theo bản án số 298/2019/HSPT ngày 23/5/2019 và bản án số 67/2020/HS-ST ngày 16/9/2020. Công ty đang thực hiện trích lập dự phòng theo Nghị quyết số 1369/NQ-HĐQT ngày 20/10/2020. Tại thời điểm ngày 31/12/2023, tổng số tiền Công ty đã trích lập dự phòng đối với khoản công nợ nói trên là 21.775.365.723 đồng. Trong trường hợp trích lập dự phòng 100% theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán, Công ty phải trích lập bổ sung số tiền là 2.177.463.651 đồng. Nếu thực hiện điều chỉnh hồi tố theo quy định thì trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2023 chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" tăng thêm 4.723.463.651 đồng, chỉ tiêu

"Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước" sẽ giảm đi tương ứng. Đồng thời, trên Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" năm 2022 và năm 2023 lần lượt giảm thêm 1.977.643.097 đồng và 2.546.000.000 đồng; chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" năm 2022 và năm 2023 tăng tương ứng.

- Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được bằng chứng xác nhận đối với một số khoản công nợ "Phải trả ngắn hạn khác". Bằng các thủ tục thay thế khác, chúng tôi cũng không thể xác nhận được tính trung thực, hợp lý của các khoản công nợ này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này cũng như các khoản mục liên quan hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGUYỄN PHƯƠNG THÚY

Phó Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2024

THIỆU SỸ MINH

Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 5243-2020-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND
Số đầu năm

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		101.711.210.293	123.961.383.463
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	1.869.346.571	24.344.951.586
1. Tiền	111		1.869.346.571	24.344.951.586
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89.845.472.738	88.969.333.428
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	69.951.043.805	60.386.167.082
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		322.015.000	322.015.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.3	43.493.091.483	49.635.828.896
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(23.920.677.550)	(21.374.677.550)
IV/ Hàng tồn kho	140	4.4	9.964.825.390	10.622.398.449
1. Hàng tồn kho	141		9.964.825.390	10.622.398.449
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		31.565.594	24.700.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.5	22.578.500	24.700.000
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	4.12	8.987.094	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.298.179.400	8.599.434.963
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		7.270.714.430	7.724.542.494
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	7.114.624.430	7.525.882.494
- Nguyên giá	222		22.645.979.537	22.040.764.992
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.531.355.107)	(14.514.882.498)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	156.090.000	198.660.000
- Nguyên giá	228		212.850.000	212.850.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(56.760.000)	(14.190.000)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VII/ Tài sản dài hạn khác	260		1.027.464.970	874.892.469
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.5	1.027.464.970	874.892.469
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		110.009.389.693	132.560.818.426
(270 = 100 + 200)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		92.643.514.140	115.783.075.967
I/ Nợ ngắn hạn	310		92.643.514.140	115.783.075.967
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	50.375.348.049	45.994.591.897
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		125.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	3.062.111.820	3.192.308.911
4. Phải trả người lao động	314		16.461.114.826	9.985.381.182
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.11	470.000.000	20.437.425.215
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.10	21.645.078.353	17.525.170.052
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.13	-	18.450.000.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		504.861.092	198.198.710
II/ Nợ dài hạn	330		-	-
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17.365.875.553	16.777.742.459
I/ Vốn chủ sở hữu	410	4.14	17.365.875.553	16.777.742.459
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.099.000.000	15.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.099.000.000	15.099.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		219.940.077	159.940.077
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.046.935.476	1.518.802.382
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.046.935.476	1.518.802.382
III/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		110.009.389.693	132.560.818.426
(440=300+400)				

Người lập biểu
Nguyễn Công Định

Kế toán trưởng
Trần Thị Kim Thoa



Đỗ Hồng Sơn
Nam Định, Việt Nam
Ngày 20 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	168.872.999.291	150.313.599.186
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		168.872.999.291	150.313.599.186
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	145.308.321.091	131.464.298.634
5. Lợi nhuận gộp/ (Lỗ) về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23.564.678.200	18.849.300.552
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.502.818.936	429.907.356
7. Chi phí tài chính	22	5.4	507.613.889	284.959.851
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		507.613.889	284.959.851
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	21.458.349.214	16.600.522.781
10. Lợi nhuận/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.101.534.033	2.393.725.276
11. Thu nhập khác	31	5.6	40.405.291	7.015.991
12. Chi phí khác	32	5.7	466.615.983	401.790.632
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(426.210.692)	(394.774.641)
14. Tổng lợi nhuận/ (Lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.675.323.341	1.998.950.635
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	628.387.865	480.148.253
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.046.935.476	1.518.802.382
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	1.053	640
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.9	1.053	640

Người lập biểu
Nguyễn Công Định

Kế toán trưởng
Trần Thị Kim Thoa



Giám đốc
Đỗ Hồng Sơn
Nam Định, Việt Nam
Ngày 20 tháng 02 năm 2024

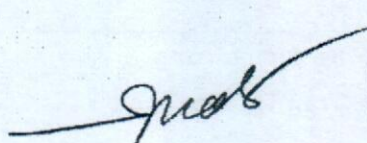
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU		Mã số	TM	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		175.272.044.179	171.023.496.747
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(76.383.401.197)	(62.642.683.605)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(61.860.548.185)	(58.825.241.789)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		(587.423.056)	(205.150.684)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(380.148.253)	(370.437.260)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.421.447.134	8.021.450.494
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(48.178.843.495)	(51.167.649.722)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.696.872.873)	5.833.784.181
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6.1	(257.174.545)	(1.136.050.000)
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.834.382.403	165.512.137
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.577.207.858	(970.537.863)
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ đi vay	33	6.2	5.550.000.000	28.450.000.000
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	6.3	(24.000.000.000)	(10.000.000.000)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(905.940.000)	(905.940.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19.355.940.000)	17.544.060.000
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(22.475.605.015)	22.407.306.318
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		24.344.951.586	1.937.645.268
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		1.869.346.571	24.344.951.586



Người lập biểu
Nguyễn Công Định



Kế toán trưởng
Trần Thị Kim Thoa



Giám đốc
Đỗ Hồng Sơn
Nam Định, Việt Nam
Ngày 20 tháng 02 năm 2024